

VIỆT NAM VỚI QUÁ TRÌNH TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HƯỚNG TỚI CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN

Vũ Thanh Hương^{1*}, Trần Việt Dung²

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email^{}: huongvt@vnu.edu.vn*

Ngày gửi bài: 21.01.2015

Ngày chấp nhận: 17.05.2015

TÓM TẮT

Tự do hoá thương mại dịch vụ là một trong những nội dung cơ bản của lộ trình hướng tới hình thành một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất của Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015. Chính vì vậy, trong thời gian qua, các quốc gia thành viên ASEAN đã có nhiều nỗ lực thúc đẩy tự do hoá thương mại dịch vụ trong nội bộ khối. Bài viết phân tích những cam kết của Việt Nam về tự do hoá thương mại dịch vụ trong ASEAN, làm rõ kết quả của quá trình thực hiện những cam kết đó tính đến thời điểm hiện nay để từ đó đưa ra một vài hàm ý nhằm thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại dịch vụ, hướng tới AEC 2015.

Từ khoá: Cộng đồng kinh tế ASEAN, AEC, ASEAN, Việt Nam, thương mại dịch vụ.

Viet Nam in The Process of Service Trade Liberalization towards ASEAN Economic Community

ABSTRACT

Service trade liberalization is among crucial measures in ASEAN Economic Community (AEC) roadmap towards a common market and production base by 2015. Therefore, in recent years, the ASEAN members have put great effort to liberalize the service sector within the region. This paper analyzes Viet Nam's service commitments in ASEAN, clarifies its implementation of these services commitments until now and draws out some implications to promote participation of Viet Nam in service trade towards AEC 2015.

Keywords: ASEAN Economic Community, AEC, ASEAN, Viet Nam, trade in services

1. MỞ ĐẦU

Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 tại Thái Lan, các Nhà Lãnh đạo ASEAN đã ký Tuyên bố Cha-am/Hua Hin về Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN và thông qua Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC Blueprint) đến năm 2015. Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC đã quy định cụ thể các biện pháp nhằm thực hiện bốn trụ cột của AEC gồm: (i) Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; (ii) Một khu vực kinh tế cạnh tranh; (iii) Một khu vực phát triển đồng đều và (iv) Hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

Trong trụ cột thứ nhất, tự do hoá thương mại dịch vụ là một trong những nội dung chủ chốt giúp ASEAN thành lập một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất đến năm 2015. Chính vì vậy, ASEAN đã có nhiều nỗ lực để tự do hoá lĩnh vực dịch vụ trong nội bộ khối thông qua các gói AFAS¹ cũng như các thoả thuận tự do hoá thương mại cho các ngành ưu tiên. Theo mục tiêu đặt ra trong AEC Blueprint, các nước ASEAN sẽ tiến hành đàm phán 11 gói cam kết cho đến năm 2015. Các

¹ AFAS: ASEAN Framework Agreement on Services - Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ

lĩnh vực dịch vụ được ASEAN ưu tiên tự do hoá gồm: ASEAN điện tử (e-ASEAN), y tế, logistics, hàng không và du lịch.

Bài viết này nhằm mục tiêu phân tích sự tham gia của Việt Nam vào AEC trong lĩnh vực tự do hoá thương mại dịch vụ. Bài viết được cấu trúc thành 4 phần. Ngoài lời mở đầu, phần thứ hai khái quát những cam kết của Việt Nam trong AEC liên quan đến thương mại dịch vụ. Phần thứ ba sẽ phân tích tình hình thực hiện các cam kết thương mại dịch vụ của Việt Nam và phần cuối cùng rút ra một số gợi ý nhằm thúc đẩy sự tham gia hiệu quả của Việt Nam vào tự do hoá thương mại dịch vụ trong AEC.

2. CAM KẾT TỰ DO HOÁ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM TRONG ASEAN

So với Bản cam kết trong AFAS 6 và AFAS 7, Bản cam kết AFAS 8 của Việt Nam đã mở rộng hơn về phạm vi cam kết và sâu hơn về mức độ cam kết, thể hiện quyết tâm của Việt Nam trong việc mở cửa thị trường dịch vụ cho các nước trong khu vực.

Các cam kết chung của Việt Nam² trong AFAS 8 giống với cam kết chung của Việt Nam trong Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO (GATS) và về cơ bản liên quan đến Mode 3, Mode 4³. Theo các cam kết chung của Việt Nam trong Mode 3, doanh nghiệp dịch vụ nước ngoài được phép thiết lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức:

² Xem các cam kết chung của Việt Nam trong AFAS 8 tại <http://myservices.miti.gov.my/documents/10180/9869273c-3541-4d2c-b6e7-0f0be6fc1443>

³ Thương mại dịch vụ được thực hiện thông 4 Mode (phương thức) gồm: Mode 1 (Cung cấp dịch vụ qua biên giới); Mode 2 (Tiêu dùng ngoài nước); Mode 3 (Hiện diện thương mại) và Mode 4 (Hiện diện thể nhân). Trong Mode 1, dịch vụ được cung cấp từ lãnh thổ của một thành viên này sang lãnh thổ của một thành viên khác. Cả người cung cấp dịch vụ lẫn người tiêu dùng dịch vụ đều không di chuyển ra khỏi lãnh thổ nước mình, chỉ có dịch vụ được di chuyển, cung cấp và tiêu thụ "qua biên giới". Trong Mode 2, người tiêu dùng của một nước di chuyển sang lãnh thổ của một thành viên khác để tiêu dùng dịch vụ. Theo Mode 3, một quốc gia sẽ cho phép các nhà cung cấp dịch vụ của một nước khác thiết lập các hình thức hiện diện như công ty 100% vốn nước ngoài, công ty liên doanh, chi nhánh, văn phòng đại diện ... trên lãnh thổ nước mình để cung cấp dịch vụ. Mode 4 chỉ áp dụng với các nhà cung cấp dịch vụ là các thể nhân, theo đó một quốc gia cho phép các thể nhân cung cấp dịch vụ của một nước khác di chuyển sang lãnh thổ của nước mình để cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh với đối tác Việt Nam, doanh nghiệp liên doanh với đối tác Việt Nam hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được góp vốn dưới hình thức mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam với tỷ lệ vốn góp nước ngoài không thấp hơn 70% với 4 ngành dịch vụ ưu tiên (e-ASEAN, y tế, hàng không và du lịch) trong ASEAN đến năm 2010 và không thấp hơn 51%, 70% đối với các lĩnh vực dịch vụ khác tương ứng đến năm 2010, 2015. Với Mode 4, như nhiều thành viên ASEAN khác, Việt Nam cũng không đưa ra nhiều cam kết, ngoại trừ đối với 5 đối tượng là: người di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp, nhân sự khác, người chào bán dịch vụ, người chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại và nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng (MUTRAP III, 2009).

Với cam kết cụ thể về phạm vi cam kết, trong khuôn khổ AFAS 8, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường dịch vụ với 11/12 ngành và tính theo phân ngành là khoảng 111 phân ngành. So với AFAS 7, Việt Nam đã mở cửa với 16 phân ngành mới. Điều này hoàn toàn phù hợp với AEC Blueprint, trong đó quy định các nước phải đàm phán thêm ít nhất 15 phân ngành trong năm 2010. So với cam kết GATS, Việt Nam mở cửa nhiều phân ngành hơn trong dịch vụ thông tin liên lạc, y tế, du lịch, vận tải, môi trường và mở cửa ít phân ngành hơn trong dịch vụ kinh doanh. Điều này là hợp lý vì hầu hết các ngành Việt Nam mở cửa nhiều phân ngành hơn đều là những ngành ưu tiên tự do hoá của ASEAN hoặc là những ngành ASEAN có gói cam kết riêng. Các ngành dịch vụ khác, số lượng phân ngành mở cửa là như nhau. Việt Nam chỉ mở cửa ít hơn 1 phân ngành trong dịch vụ kinh doanh. Điều này thể hiện sự nỗ lực của Việt Nam trong hội nhập dịch vụ khu vực, vì các cam kết trước đó trong AFAS 7 của Việt Nam có phạm vi mở cửa khá giống GATS (Bảng 1).

Về mức độ cam kết trong AFAS 8⁴, nhìn chung, Việt Nam có mức độ mở cửa khá cao với

⁴ Xem các cam kết cụ thể của Việt Nam trong AFAS 8 tại <http://myservices.miti.gov.my/documents/10180/d104f878-f26a-4bfd-885d-726700dcbddc>

Bảng 1. Phạm vi cam kết dịch vụ của Việt Nam trong AFAS 8

Ngành	Số lượng phân ngành theo quy định của GATS/WTO	Số lượng phân ngành Việt Nam cam kết trong GATS/ WTO	Số lượng phân ngành cam kết trong AFAS 7	Số lượng phân ngành cam kết trong AFAS 8
Dịch vụ kinh doanh	46	26	21	25
Dịch vụ thông tin liên lạc	24	19	20	20
Dịch vụ xây dựng	5	5	5	5
Dịch vụ phân phối	5	4	4	4
Dịch vụ giáo dục	5	4	4	4
Dịch vụ môi trường	4	3	3	4
Dịch vụ tài chính	17	16	16	16
Dịch vụ y tế	4	2	3	4
Dịch vụ du lịch	4	2	3	3
Dịch vụ giải trí, văn hóa, thể thao	5	2	2	2
Dịch vụ Vận tải	36	17	14	24

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả từ các Biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam trong GATS, AFAS 7 và AFAS 8

Mode 2; thận trọng mở cửa với Mode 1, Mode 3 và hầu như chưa cam kết với Mode 4. Việt Nam cam kết mở cửa cao nhất đối với dịch vụ môi trường, tiếp đó là dịch vụ tài chính, y tế. Mức độ cam kết mở cửa thấp nhất đối với dịch vụ văn hoá, giải trí, thể thao và dịch vụ giáo dục (Vũ Thanh Hương, 2013)⁵.

3. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CAM KẾT AEC CỦA VIỆT NAM TRONG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

3.1. Thực hiện các cam kết chung

Các hàng rào về dịch vụ chủ yếu là các rào cản pháp lý liên quan đến chính sách, thể chế và quy định. Vì vậy, các cam kết và thực hiện cam kết về dịch vụ sẽ liên quan chủ yếu đến điều chỉnh hoặc ban hành mới chính sách, quy định, luật pháp của các quốc gia.

Các cam kết chung của Việt Nam trong AFAS 8 hoàn toàn giống với cam kết chung của Việt Nam trong GATS, do đó những điều chỉnh chính sách của Việt Nam về dịch vụ để thực

hiện cam kết WTO hoàn toàn phù hợp với các cam kết AFAS 8. Về cơ bản, Việt Nam tuân thủ chặt chẽ và thực hiện nghiêm túc các cam kết trong AFAS 8 và GATS.

Đối với thực hiện các cam kết chung liên quan đến Mode 3, Việt Nam đã cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài nói chung, các nhà cung cấp dịch vụ ASEAN nói riêng được thiết lập các hiện diện thương mại dưới các hình thức đã cam kết. Để phù hợp với cam kết, Việt Nam đã tiến hành sửa đổi một số Luật liên quan như Luật đầu tư, Luật Thương mại, Luật doanh nghiệp và ban hành nhiều Nghị định, văn bản hướng dẫn các Luật này. Nhìn chung, các Luật sửa đổi và các văn bản hướng dẫn bám khá sát luật Việt Nam, đồng thời cũng phù hợp với các cam kết chung của Việt Nam về các hình thức hiện diện thương mại. Bên cạnh đó, Luật đầu tư 2005 được áp dụng thống nhất cho các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, giúp Việt Nam có thể thực hiện tốt nguyên tắc đối xử quốc gia (NT) nhằm đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa nhà cung cấp dịch vụ trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, vấn đề lớn hiện nay đối với Việt Nam hiện nay chính là cách thức, cơ chế thực thi cũng như giám sát thực thi chưa

⁵ Xem thêm về phương pháp đánh giá mức độ mở cửa theo ngành tại <http://tapchi.vnu.edu.vn/upload/2014/02/1124/4%2Epdf>

hiệu quả các chính sách đã được điều chỉnh theo đúng cam kết. Các văn bản hướng dẫn chồng chéo, thay đổi liên tục; sự phối hợp chưa thật sự khoa học giữa các Bộ ngành trong việc thực hiện chính sách; phương thức thông tin và tuyên truyền cho doanh nghiệp về những cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại dịch vụ với ASEAN còn chưa hiệu quả... Đó là những vấn đề lớn Việt Nam cần phải khắc phục để có thể giúp Việt Nam thực hiện tốt hơn các cam kết của mình.

Với các cam kết liên quan đến góp vốn cổ phần của các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, Luật đầu tư sửa đổi 2005 và Điều 10.2 Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư quy định rõ “các nhà đầu tư nước ngoài được phép mua cổ phiếu và góp vốn theo các điều kiện quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia”. Có thể nói đây là quy định khá mở và linh hoạt, giúp Việt Nam có thể thực hiện đúng cam kết thương mại dịch vụ với các tổ chức khác nhau nhưng chính sự mở và linh hoạt của quy định này lại gây khó khăn khi thực hiện đối với từng ngành dịch vụ cụ thể. Tuy nhiên, có thể thấy Chính phủ Việt Nam đã rất nỗ lực trong việc sửa đổi luật pháp để phù hợp với các cam kết chung về thương mại dịch vụ. Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 131/2010/TT-BTC để Hướng dẫn thực hiện Quy chế góp vốn, mua cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam. Ngày 3/1/2014, Chính phủ cũng đã ban hành NĐ 01/2014/NĐ-CP về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của tổ chức tín dụng Việt Nam, giúp tạo ra một cơ sở pháp lý rõ ràng và cụ thể hơn cho các nhà cung cấp dịch vụ tài chính tại Việt Nam.

Các quy định về chi nhánh, văn phòng đại diện của các công ty nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 72/2006/NĐ-CP và Thông tư 11/2006/TT-BTM về văn phòng đại diện và chi nhánh của các công ty thương mại nước ngoài tại Việt Nam. Việt Nam cũng có những quy định về văn phòng đại diện và chi nhánh của công ty nước ngoài trong các lĩnh vực

chuyên ngành như tài chính. Việt Nam đã ban hành Nghị định số 100/2011/NĐ-CP ngày 28/10/2011 về việc thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến nước ngoài tại Việt Nam. Việc đăng ký các văn phòng đại diện và chi nhánh nước ngoài cần tuân thủ Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và Thông tư số 01/2013/TT-BKHDT về hướng dẫn đăng ký doanh nghiệp. Phí thành lập văn phòng đại diện và chi nhánh tại Việt Nam trước đây được thực hiện theo Thông tư 73/1999/TT-BTC, hiện nay đã được thay thế bởi Thông tư số 133/2012/TT-BTC ngày 13/8/2012, giúp đưa ra được mức phí phản ánh tình hình kinh tế và thị trường hiện nay tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc quản lý và giám sát văn phòng đại diện của các công ty nước ngoài tại Việt Nam liên quan đến nhiều Bộ khác nhau và hiện nay chưa có thủ tục để điều phối hoạt động của các cơ quan chính phủ liên quan. Vì vậy, việc rà soát, điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán của văn bản pháp lý trong nước với các cam kết AFAS nói riêng, WTO nói chung liên quan đến Mode 3 hiện nay là cấp thiết.

Đối với thực hiện các cam kết chung liên quan đến Mode 4, việc cung cấp dịch vụ thông qua Mode 4 hiện nay được điều chỉnh bởi các văn bản chủ yếu gồm: Luật Đầu tư 2005; Pháp lệnh năm 2000 về Nhập cảnh, Xuất cảnh và cư trú của người nước ngoài ở Việt Nam; Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động. Tuy nhiên, cần lưu ý là cũng giống như các nước thành viên ASEAN khác, Việt Nam hầu như không cam kết đối với Mode 4. Do đó, trong khi Việt Nam tích cực rà soát và sửa đổi các văn bản pháp luật của Việt Nam theo hướng chú trọng đến việc thực hiện cam kết trong Mode 3, thì các cam kết chung trong Mode 4 dường như bị bỏ qua. Có thể thấy các quy định của Pháp lệnh cũng như Luật đầu tư nhìn chung chưa đáp ứng cam kết của Việt Nam liên quan đến Mode 4. Nhiều Điều, Khoản trong Pháp lệnh chưa rõ ràng, chính xác, bộc lộ nhiều bất cập, chồng chéo, mâu thuẫn. Cũng theo phản ánh từ giới doanh nghiệp, thị trường

lao động của Việt Nam tiếp tục được quy định chặt chẽ và một số quy định có thể không phù hợp với cam kết về Mode 4 của Việt Nam, ví dụ: những vấn đề liên quan đến quy định của Việt Nam về tỷ lệ thuê lao động nước ngoài. Hiện nay, Chính phủ Việt Nam đang tiến hành sửa đổi một số văn bản liên quan đến lao động để đảm bảo tuân thủ cam kết của Việt Nam trong GATS cũng như AFAS và các cam kết quốc tế khác về dịch vụ liên quan đến Mode 4. Ủy ban Quốc phòng và an ninh của Quốc hội cũng đã nhất trí nâng pháp lệnh lên thành Luật.

Như vậy, có thể thấy Việt Nam đã thực hiện khá tốt việc điều chỉnh chính sách để phù hợp với các cam kết chung trong Mode 3 nhưng chưa thật sự chú trọng điều chỉnh các chính sách liên quan đến Mode 4. Bên cạnh đó, cơ chế thực thi và giám sát thực thi hiệu quả các chính sách đã điều chỉnh cũng là một vấn đề nảy sinh trong quá trình Việt Nam thực hiện các cam kết AEC.

3.2. Thực hiện các cam kết cụ thể

So với mức bình quân của ASEAN, Việt Nam đã thực hiện tương đối tốt các cam kết. Trong Giai đoạn I (2008-2009) và Giai đoạn II (2010-2011), tỷ lệ thực hiện của Việt Nam về tự do hoá thương mại dịch vụ đạt hơn 50% so với mức bình quân của ASEAN (nhỏ hơn 50%). Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới các chính sách để thực hiện các cam kết trong từng ngành cụ thể, điển hình là trong các ngành dịch vụ phân phối, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, viễn thông để phù hợp với các cam kết AFAS cũng như GATS. Đối với các ngành ưu tiên gồm y tế, du lịch, logistics, e-ASEAN và hàng không, Việt Nam cũng đã ban hành Quyết định 1625/QĐ-TTg về việc phê duyệt và ký Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ AFAS 9 theo đúng lịch trình của ASEAN. Ngày 13/9/2013, Chính phủ đã ban hành Quyết định 1625/QĐ-TTg về việc phê duyệt và ký Nghị định thư thực hiện gói cam kết dịch vụ AFAS 9. Ngày 19/9/2013, Văn phòng Chính phủ cũng đã có Quyết định số 7846/VPCP-QHQT về việc Giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì trong việc tổ chức các cuộc họp liên ngành để tiến hành đề xuất, thống

nhất xây dựng Bản chào đáp ứng yêu cầu của gói AFAS 9. Đến nay, Việt Nam cũng đã hoàn thiện Gói cam kết AFAS 9. Phần dưới đây sẽ trình bày kỹ hơn về những hoạt động của Việt Nam liên quan đến 05 ngành dịch vụ ưu tiên hội nhập của ASEAN.

Việt Nam ký kết Nghị định thư *Hội nhập ngành y tế ASEAN* và có những hội nhập sôi nổi trong ngành Y tế. Ngành Y tế đã tích cực tham gia các hoạt động hợp tác và hội nhập với ASEAN trong các lĩnh vực như y tế dự phòng, lĩnh vực dược và mỹ phẩm, dịch vụ y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm, y dược học cổ truyền... Việt Nam cũng đã cử cán bộ tham dự các cuộc họp xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Khung chiến lược về Phát triển Y tế của ASEAN và chủ động là một trong những nước dẫn đầu cho một số hoạt động của khu vực nhằm thực hiện Khung chiến lược về Phát triển Y tế của ASEAN. Đối với các hoạt động thuộc Khung chiến lược về Phát triển Y tế của ASEAN nhưng các Quốc gia thành viên phải thực hiện ở cấp quốc gia, Việt Nam cũng đã tích cực triển khai những hoạt động này (Minh Ngọc, 2013). Tháng 9/2014, Việt Nam lần đầu tiên đăng cai Hội nghị Bộ trưởng Y tế ASEAN lần thứ 12. Đây là cơ hội để Việt Nam nâng cao được vị thế, uy tín trong khu vực và khẳng định được vai trò trong ASEAN trong lĩnh vực y tế.

Việt Nam cũng đã ký kết Nghị định thư Hội nhập ngành du lịch ASEAN cũng như đã tham gia tích cực, toàn diện và có những đóng góp quan trọng đối với du lịch ASEAN. Trong lĩnh vực đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch, Việt Nam đã chủ trì xây dựng Sách hướng dẫn thực hiện Thỏa thuận công nhận lẫn nhau đối với các nghề du lịch ASEAN. Từ năm 2013, Việt Nam đã đảm nhiệm vai trò Trưởng nhóm công tác Marketing và Truyền thông, phát huy vai trò chủ động, tích cực trong hợp tác du lịch ASEAN, được các nước đánh giá cao. Bên cạnh đó, Việt Nam đang chủ trì nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch đường sông ASEAN, với sự hỗ trợ và hợp tác của Tổ chức Du lịch thế giới, Malaysia và các nước ASEAN. Việt Nam đã hợp tác với Lào, Campuchia, Myanmar cùng sản xuất phim

phóng sự "Bốn quốc gia - Một điểm đến" nhằm quảng bá du lịch bốn nước. Tháng 1/2014, Việt Nam đã tích cực tham gia Diễn đàn Du lịch ASEAN tại Malaysia (Lê Tuấn Anh, 2014, Mỹ Hạnh, 2014). Với những nỗ lực hội nhập du lịch, nguồn ngoại tệ thu được từ du lịch trong những năm gần đây tăng lên đáng kể. Tuy nhiên, doanh thu của du lịch Việt Nam bị ảnh hưởng nhiều do Việt Nam còn phải thuê mượn phương tiện vận tải của nước ngoài. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn còn một số yếu kém về cơ sở vật chất và hạ tầng du lịch, chất lượng dịch vụ và quản lý dịch vụ còn kém và chưa chuyên nghiệp. Hiểu được rõ vị thế của mình trong tổng thể của ngành du lịch khu vực và thế giới, Việt Nam sẽ cần rất nhiều nỗ lực và thời gian để có thể thu ngắn khoảng cách phát triển ngành du lịch với các quốc gia trong khu vực như Malaysia và Thái Lan và để ngành du lịch Việt Nam thật sự trở thành ngành kinh tế "mũi nhọn".

Phát triển dịch vụ logistics đã trở thành tiêu chí quan trọng trong chính sách của các nước thành viên ASEAN với tạo nên một môi trường logistics ASEAN kết nối, thống nhất và biến ASEAN trở thành một trung tâm logistics trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Với tư cách là nước điều phối thực hiện Lộ trình hội nhập nhanh trong lĩnh vực Logistics, Việt Nam đã tổ chức Diễn đàn doanh nghiệp về dịch vụ Logistics bên lề Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 42 và Hội nghị Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) lần thứ 4 (tháng 8/2010). Việt Nam đã ký Nghị định thư về lộ trình hội nhập ASEAN về Dịch vụ logistics và cam kết tự do hóa hầu hết các phân ngành chủ yếu trong dịch vụ logistics đến năm 2013. Đến nay, Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện hệ thống văn bản luật lệ, nâng cao năng lực quản lý nhà nước và có chính sách cụ thể về logistics phù hợp với các cam kết trong ASEAN. Về khung khổ pháp luật, thể chế liên quan đến ngành logistics, Chính phủ và các bộ, ngành quản lý đã có những động thái tích cực. Bên cạnh Nghị định 140/2007/NĐ-CP của Chính phủ, hàng loạt các quy phạm pháp luật về giao thông vận tải, cảng biển, xuất nhập khẩu, hải quan,

thuế... đã ra đời. Chính phủ đã ban hành QĐ số 950/QĐ/TTg năm 2012 về chương trình hành động thực hiện chiến lược xuất nhập khẩu thời kỳ 2011-2020, định hướng đến 2030 trong đó đề cập đẩy nhanh xã hội hóa dịch vụ hậu cần, đầu tư kho bãi tại cảng biển lớn, các địa điểm thông quan, quy hoạch hệ thống hậu cần trên cả nước, nâng cao thị phần vận chuyển hàng hóa các doanh nghiệp Việt Nam. Đáng chú ý, một đóng góp quan trọng trong việc cải tiến các thủ tục hành chính quốc gia vừa qua là Đề án 30, đặc biệt là đổi mới trong lĩnh vực hải quan đã góp phần thúc đẩy dịch vụ logistics phát triển. Việt Nam cũng đã đạt mức tự do hóa có ý nghĩa với một lộ trình hợp lý đối với các phân ngành hỗ trợ cho dịch vụ logistics. Đối với một số phân ngành dịch vụ mà Việt Nam có lợi thế cung cấp như dịch vụ xếp dỡ container với hàng hóa vận chuyển đường biển, đại lý kho bãi và đại lý vận tải hàng hóa, dịch vụ thông quan..., Việt Nam đặt hạn chế vốn góp nước ngoài không vượt quá 50% hoặc đặt ra lộ trình cho phép tăng vốn góp của phía nước ngoài từ 5 - 7 năm. Trong nội bộ ASEAN, Việt Nam được đánh giá là đã phát huy hiệu quả chương trình kết nối logistics trong khu vực ASEAN.

Tuy nhiên, *ngành logistics Việt Nam còn nhiều khó khăn trong quá trình hội nhập ASEAN*. Chi phí logistic của Việt Nam còn khá cao; hạ tầng giao thông vận tải thiếu kết nối đa phương thức; khung khổ thể chế, pháp luật điều chỉnh các hoạt động logistics mặc dù tương đối đầy đủ, gần đây có bổ sung nhiều văn bản quy phạm pháp luật có tính chất định hướng như quy hoạch, chiến lược phát triển liên quan đến ngành dịch vụ logistics cho các thời kỳ 2020, tầm nhìn 2030 nhưng qua thời gian hội nhập khu vực và quốc tế một số quy định pháp luật về logistics hiện nay đã không còn phù hợp; thiếu cập nhật các định chế cần thiết trong lĩnh vực logistics quốc tế từ đó chưa tạo thị trường dịch vụ logistics minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, tạo điều kiện phát triển bền vững. Bên cạnh đó, Việt Nam còn thiếu một đầu mối quản lý thống nhất ngành dịch vụ logistics. Các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào lĩnh vực

logistics chủ yếu là SMEs với sức cạnh tranh yếu nên đang phải cạnh tranh rất khó khăn với các doanh nghiệp nước ngoài. Đó là những thách thức Việt Nam cần vượt qua để hội nhập, trước hết là với khu vực trong lĩnh vực logistics.

Về các hoạt động *hội nhập trong lĩnh vực e-ASEAN*, Việt Nam cũng đã có những điều chỉnh chính sách tích cực trong lĩnh vực công nghệ thông tin để phù hợp với Nghị định thư Hội nhập e-ASEAN. Ngày 6/10/2005, gần một năm sau ký Nghị định thư Hội nhập ASEAN, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 246/2005/QĐ-Ttg về Phê duyệt chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến 2010 và định hướng đến năm 2020, trong đó xác định một trong những nội dung trọng điểm là Xây dựng và triển khai chương trình xúc tiến thương mại điện tử, tham gia chương trình e-ASEAN về thương mại điện tử. Năm 2008 là năm Bộ Thông tin truyền thông đã thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng và cải thiện hành lang pháp lý, chính sách cho phát triển lĩnh vực Công nghệ thông tin và truyền thông như ban hành Nghị định số 97/2008/NĐ-CP về quản lý, cung cấp và sử dụng Internet, Nghị định số 121/2008/NĐ-CP về đầu tư vào lĩnh vực viễn thông và cung cấp dịch vụ, Nghị định số 121/2008/NĐ-CP về các hoạt động đầu tư vào lĩnh vực bưu chính và viễn thông... (MUTRAP III, 2009). Thông tư số 05/2012/TT-BTTTT của Bộ Thông tin truyền thông về Phân loại các dịch vụ viễn thông đã được ban hành ngày 18/5/2012 và Thông tư số 10/2012/TT-BTTTT về Danh mục dịch vụ viễn thông được ban hành ngày 10/7/2012. Việt Nam cũng có những nỗ lực để hình thành một nền tảng cho sự phát triển của Chính phủ điện tử theo đúng tinh thần của Nghị định thư Hội nhập e-ASEAN như: xây dựng và triển khai thành công nhiều Dự án, Đề án ứng dụng công nghệ thông tin; xây dựng và đưa vào hoạt động thử nghiệm Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật; xây dựng và triển khai các phần mềm ứng dụng. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã có những nỗ lực để thực hiện điện tử hoá các biện pháp liên quan trong đó nổi bật là Hải

quan điện tử như áp dụng thủ tục hải quan điện tử và Hệ thống quản lý & cấp chứng nhận xuất xứ điện tử (EcoSys).

Thời gian qua, ASEAN tập trung vào việc *xây dựng các chính sách phát triển giao thông vận tải, nổi bật nhất là các thỏa thuận về hàng không dân dụng*, lĩnh vực đi đầu trong hội nhập giao thông vận tải của ASEAN. Đã có nhiều Hiệp định, thỏa thuận được ký kết và thông qua nhằm tăng cường kết nối giao thông vận tải trong nội khối ASEAN. Việt Nam đang tham gia tích cực vào các chương trình chung này. Việt Nam đã ký Hiệp định đa biên ASEAN về vận tải Hàng không (MASS - ASEAN multilateral agreement on air services) và Hiệp định đa biên ASEAN về Tự do hoá hoàn toàn dịch vụ vận tải hàng hóa hàng không (AMALAS - ASEAN Multilateral Agreement on the full liberalization of Air Freight Services). Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh đã phê duyệt Hiệp định đa biên ASEAN về tự do hóa hoàn toàn dịch vụ vận chuyển hành khách đường không (MAFLPAS - Asean multilateral agreement on the full liberalization of passenger air services) và các nghị định thư thực hiện. Việt Nam đã và đang thể hiện vai trò tích cực trong thực hiện chính sách “Bầu trời mở”, trước hết là trong tiểu vùng các nước CLMV. Việc thực hiện cam kết của Việt Nam không riêng lẻ trong hội nhập nội khối ASEAN mà diễn ra trong khuôn khổ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không của Việt Nam giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Một trong các nội dung quan trọng của Quyết định này là việc thực hiện tự do hóa vận tải hàng không (bao gồm cả thương quyền 5 trong ASEAN) để đến năm 2020 xây dựng được mạng đường bay Đông Nam Á bao gồm: (i) Mạng đường bay trong tiểu vùng Việt Nam - Lào - Campuchia - Myanmar; (ii) Tăng cường tần suất khai thác cao trên các đường bay từ Thành phố Hồ Chí Minh/Hà Nội đi Băng Cốc, Kuala Lumpur, Singapore; mở đường bay từ Đà Nẵng đến các điểm này, (iii) Khuyến khích mở các đường bay quốc tế trực tiếp giữa Hải Phòng, Huế, Nha Trang, Cần Thơ, Phú

Quốc với các nước trong khu vực. Bên cạnh đó, trong những năm qua, Việt Nam còn tích cực hội nhập về vận tải hàng không trên bốn khía cạnh sau: (i) Về tiếp cận thị trường: Nới lỏng các yêu cầu về vốn đối với thương quyền 3 và 4; (ii) Về vận tải hàng hóa: Tăng cường tự do hóa quyền vận tải hàng hóa trên cơ sở các thỏa thuận song phương với các nước trong khu vực; (iii) Về tạo thuận lợi cho việc đầu tư, kinh doanh các dịch vụ liên quan: Thực hiện đầy đủ cam kết đối với các dịch vụ trong khuôn khổ AFA và (iv) Ủng hộ và tạo thuận lợi cho việc hợp tác giữa các hãng hàng không thông qua các thỏa thuận, chẳng hạn như chuyến bay liên danh (code share) (ACTICOF, 2014).

Một hoạt động quan trọng nữa trong hội nhập dịch vụ của Việt Nam, đó là sự tham gia vào các *Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau* (MRAs - Mutual Recognition Agreements), theo đó cho phép chứng chỉ của các nhà cung cấp dịch vụ được cấp bởi các cơ quan chức năng tương ứng tại một quốc gia sẽ được thừa nhận bởi các nước thành viên khác trong khu vực. Đến nay, ASEAN đã ký kết 7 MRAs trong các lĩnh vực sau: (i) dịch vụ tư vấn kỹ thuật, (ii) dịch vụ điều dưỡng, (iii) dịch vụ kiến trúc, (iv) hành nghề y khoa, (v) hành nghề nha khoa, (vi) kế toán, kiểm toán và (vii) ngành nghề du lịch. Đối với các MRAs này, Việt Nam đều đã và đang tuân thủ chặt chẽ các quy trình của ASEAN, đảm bảo cho việc thực hiện theo đúng cam kết như thành lập Ủy ban giám sát thực hiện các MRAs trong từng lĩnh vực, xây dựng các nguyên tắc đăng ký đạt chuẩn lao động lành nghề ASEAN trong từng lĩnh vực, điều chỉnh các chính sách liên quan và tổ chức các hội thảo phổ biến về các MRAs Việt Nam đã ký kết. Tuy nhiên, mặc dù Việt Nam đều đã tham gia 7 MRAs của ASEAN, ngoại trừ 02 dịch vụ là tư vấn kỹ thuật và kiến trúc đã được triển khai tương đối nhanh, việc triển khai các cam kết trong các MRAs còn lại còn đang ở giai đoạn đầu. Trong thời gian tới Việt Nam sẽ phải thúc đẩy xây dựng các bộ tiêu chuẩn, khung chứng chỉ và thành lập các Ủy ban giám sát quốc gia để thực hiện các MRAs trong năm lĩnh vực còn lại. Cuối

cùng, để có thể tận dụng các cơ hội từ các MRAs này, trong bối cảnh nguồn nhân lực của Việt Nam còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, Việt Nam cần nhanh chóng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của mình.

4. KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Việt Nam đã có những nỗ lực mở cửa thị trường dịch vụ trong gói AFAS 8 so với AFAS 7 và GATS về cả phạm vi cam kết, mức độ cam kết và đạt được những kết quả hội nhập AEC đáng khích lệ trong lĩnh vực thương mại dịch vụ. Việt Nam cũng được đánh giá là đã thực hiện nghiêm túc các cam kết chung, cam kết cụ thể và có những chủ động trong việc tham gia vào mở cửa các lĩnh vực dịch vụ ưu tiên của ASEAN. Tuy nhiên, có thể thấy một thực trạng chung của ASEAN, trong đó có Việt Nam, đó là lĩnh vực tự do hoá thương mại dịch vụ chưa đạt được kế hoạch đặt ra trong AEC Blueprint. Theo Scorecard của Ban Thư ký ASEAN, cả hai giai đoạn 2008-2009 và 2010-2011, cả 10 nước ASEAN đều chỉ thực thi được khoảng 50% các biện pháp đề ra trong lĩnh vực tự do hoá thương mại dịch vụ. Xét riêng Việt Nam, Việt Nam trong các giai đoạn vừa qua có mức thực thi cao hơn mức 50%, tuy nhiên tự do hoá dịch vụ luôn là lĩnh vực nằm trong số các lĩnh vực còn tồn đọng các công việc chưa thực hiện được. Theo ông Trịnh Minh Anh, Ủy ban Quốc gia về Hội nhập kinh tế quốc tế, Giai đoạn I: Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ thực thi cao nhất (95,4%) và 11 biện pháp chưa thực hiện được tồn tại chủ yếu thuộc lĩnh vực dịch vụ và vận tải. Trong Giai đoạn II: Tỷ lệ thực thi của Việt Nam là 86,78% và những giải pháp còn lại của Việt Nam cũng như các nước ASEAN khác chủ yếu thuộc lĩnh vực thuận lợi hóa thương mại, dịch vụ, đầu tư và giao thông vận tải (Thế Hiển, 2013). Điều đó đồng nghĩa với việc Việt Nam cùng các nước ASEAN phải có những nỗ lực lớn để hoàn thành nốt các công việc còn lại của hiện thực hoá AEC 2015 trong lĩnh vực dịch vụ.

Để thực hiện được điều này, *Việt Nam cần có quan điểm thống nhất và kiên định về vấn đề hội nhập nói chung và hội nhập AEC nói riêng*. Mặc dù cần hiểu rõ các thách thức từ AEC, Việt Nam cần xem xét AEC như một cơ hội và từ đó có các chính sách, biện pháp thích hợp để thu được lợi ích từ AEC. Nói cách khác, Việt Nam cũng như các nước ASEAN khác cần có cái nhìn mang tính khu vực để đảm bảo lợi ích lâu dài cho toàn bộ khu vực. Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách trong các ngành dịch vụ, đặc biệt là các ngành ưu tiên và các ngành ASEAN có gói cam kết riêng như tài chính, vận tải hàng không, logistics và thương mại điện tử.

Các Bộ ngành cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán của văn bản pháp lý trong nước với các cam kết chung trong AFAS nói riêng, WTO nói chung liên quan đến Mode 3 và Mode 4. Việt Nam cần có những nỗ lực hơn nữa với việc mở cửa trong Mode 1 và Mode 4 để phù hợp hơn với yêu cầu của AEC Blueprint cũng như xu hướng tự do hoá thương mại dịch vụ mà AEC đã đặt ra. Việt Nam cũng cần tiếp tục hoàn thiện Pháp lệnh về Nhập cảnh, Xuất cảnh và cư trú của người nước ngoài ở Việt Nam; Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động... Đó là thách thức lớn với Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam còn yếu về phát triển công nghệ trong ngành dịch vụ và chất lượng nguồn nhân lực còn chưa cao so với các nước trong khu vực, đặc biệt là ASEAN - 6. Bên cạnh đó, việc tăng cường một cơ chế thực thi và giám sát thực thi hiệu quả các chính sách đã được điều chỉnh theo cam kết cũng là biện pháp cần ưu tiên hàng đầu của Việt Nam để đảm bảo các chính sách, các cam kết trong AEC được đưa vào thực tiễn kinh doanh và tạo ra các cơ hội cho các nhà cung cấp dịch vụ trên thị trường Việt Nam.

Cần tăng cường nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ y tế để chuẩn bị cho hội nhập ASEAN, nhất là *tận dụng tối đa các cơ hội từ MRAs liên quan đến y tế*. Đối với dịch vụ du lịch, tuy khách ASEAN đến Việt Nam đang có xu hướng gia tăng nhưng tỷ lệ còn thấp trong tổng khách du lịch vào Việt Nam. Ngoài những

thuận lợi hoá liên quan đến thị thực, thủ tục xuất nhập cảnh dành cho người dân ASEAN, Việt Nam cần có *những biện pháp tích cực hơn nữa để nâng cao chất lượng của ngành du lịch*, học hỏi kinh nghiệm từ những nước ASEAN khác trong phát triển du lịch như Thái Lan, Singapore... và nâng cao chất lượng của nguồn nhân lực để tận dụng MRAs trong ngành du lịch. Đối với dịch vụ logistics, *cần tập trung nâng cấp cơ sở hạ tầng logistics* như sân bay, bến cảng, đường sắt và tăng cường kết nối đa phương thức để giảm chi phí logistics, tiếp tục đổi mới và hoàn thiện hệ thống chính sách về logistics để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành trong quá trình hội nhập AEC.

Để chuẩn bị tốt hơn cho việc thực hiện các MRAs trong khuôn khổ AEC, Việt Nam cần chuẩn bị tốt hơn cho việc di chuyển lao động lành nghề trong ASEAN sau năm 2015 thông qua hai công việc chủ yếu. *Thứ nhất*, xây dựng và hoàn thiện các quy định, tiêu chuẩn để được công nhận là "lao động lành nghề ASEAN" trong các lĩnh vực ASEAN đã ký MRAs. *Thứ hai*, đẩy mạnh giáo dục đào tạo nguồn nhân lực cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực ưu tiên của ASEAN, thông qua đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học trong ASEAN. Các trường phải chủ động đổi mới, cải tiến chương trình giảng dạy, đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên để có được nguồn nhân lực tốt phục vụ cho đất nước cũng như hội nhập với khu vực.

Cuối cùng, lưu ý rằng để có thể phân tích một cách sâu sắc về sự hội nhập của Việt Nam vào AEC trong lĩnh vực dịch vụ, cần phải có sự phân tích, đánh giá cụ thể tình hình cam kết và thực hiện cam kết cho mỗi ngành, thậm chí là mỗi phân ngành dịch vụ. Tuy nhiên, do tác giả hướng tới mục tiêu cung cấp một bức tranh tổng thể về sự hội nhập của Việt Nam vào AEC trong lĩnh vực dịch vụ, bài viết này chỉ phân tích các cam kết và tình hình thực hiện cam kết nói chung của Việt Nam và tập trung vào 5 ngành dịch vụ ưu tiên trong ASEAN chứ không đi sâu phân tích cụ thể vào từng ngành và phân ngành dịch vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acticop (2014). Viet Nam's air transport market: Legislation and regulation and policy during 2003-2013. Worldwide air transport conference, Montreal.
- Lê Tuấn Anh (2014). Việt Nam tham dự Diễn đàn Du lịch ASEAN 2014 tại Malaysia. Available: <http://Vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/13426>, accessed 14/4/2014.
- Mỹ Hạnh (2014). Việt Nam - điểm tăng trưởng nóng ngành du lịch. Available: <http://www.sgpp.org.vn/hoptackinhte/2014/1/337012>, accessed 14/4/2014.
- Vũ Thanh Hương (2013). Assessing the Committed Integration of Viet Nam's Distribution Services in AEC 2015. *Journal of Economics and Business*, 5E: 43-55.
- Mutrapi III (2009). Báo cáo chiến lược tổng thể phát triển ngành dịch vụ tới năm 2020 và tầm nhìn tới năm 2025. Hà Nội, Việt Nam: MUTRAP (Dự án hỗ trợ thương mại đa biên).
- Minh Ngọc (2013). Dẫn đầu thực hiện Khung chiến lược Y tế ASEAN. *Báo Mới* (Online). Available: <http://www.baomoi.com/Dan-dau-thuc-hien-Khung-chien-luoc-Y-te-ASEAN/122/12672332.epi>, accessed 14/4/2014.